



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 29 tháng 12 năm 2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số

Q054/NH-GP

Ngày 14 tháng 9 năm 1994

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Bé	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Đinh Quang Lĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2013)
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 24/4/2013)

Ban Điều hành

Ông Lê Công	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Tiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc (nghi việc hưởng chế độ hưu từ ngày 01/11/2013)
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/4/2013)
Bà Vũ Thị Hải Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thế Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưởng Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2/8/2013)
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 2/8/2013)
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính

Người đại diện
theo pháp luật

Ông Lê Hữu Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.



Hà Nội, 24-03-2014



KPSG Limited
40/F, Kwun Tong Plaza (Lantau Tower),
77 Shing Yip Street, Kwun Tong, Kowloon,
Hong Kong, China
Tel: +852 2422 0000

Benchmarks = 64 140 2048 1600
 Rate = 64 140 2048 1600
 Interval = none, 10ms, 100ms

NĂO CÁO KIỂM TOÁN BỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng định kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 1 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 76.

Tính nhôm của Ban Điều hành đối với bản cáo già chính riêng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chè dù) Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tài dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Tính nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có cung cấp thông tin đầy đủ.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro và xác định yếu tố rủi ro có thể ảnh hưởng đến kết quả kiểm toán. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày thông tin trong báo cáo tài chính.

Chúng tôi cũng xác nhận toàn bộ chứng từ thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho 5 kiện kiện toàn của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 3 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011041000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-016/3



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán
số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 24/03/2014

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán
số 1572-2013-007-1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD

		Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.030.825.592.751	858.744.601.479
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	3.615.772.573.891	6.139.058.244.702
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	26.447.318.468.315	42.784.187.050.906
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		6.588.687.073.315	18.187.455.212.594
2	Cho vay các TCTD khác		20.040.522.000.000	24.799.337.400.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(81.898.605.000)	(162.805.571.688)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	3.717.142.925.604	-
1	Chứng khoán kinh doanh		3.717.142.925.604	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Cho vay khách hàng		86.703.115.593.294	73.381.759.705.576
1	Cho vay khách hàng	8	88.252.950.475.955	74.564.499.240.263
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.549.834.842.661)	(1.182.739.534.687)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	45.721.546.803.690	41.660.412.945.207
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41.149.394.368.519	37.586.177.428.905
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.724.877.802.774	4.097.809.933.272
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(152.725.867.613)	(623.574.416.970)
VIII	Cấp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.054.586.193.475	2.120.287.624.282
1	Đầu tư vào công ty con		2.018.318.450.000	1.424.637.810.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết		258.591.150.000	208.824.900.000
4	Đầu tư dài hạn khác		860.078.578.955	858.656.945.155
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(82.401.985.480)	(371.852.050.873)
IX	Tài sản cố định		1.507.596.065.772	1.182.910.610.089
1	Tài sản cố định hữu hình	12	645.048.437.360	416.051.383.784
a	Nguyên giá		7.239.044.888.578	929.387.114.200
b	Giá trị lưu niệm ký/kỷ		(384.996.457.078)	(313.333.723.476)
2	Tài sản cố định vô hình	13	862.547.628.412	766.859.221.296
a	Nguyên giá		7.715.376.712.166	939.376.802.197
b	Giá trị lưu niệm ký/kỷ		(253.073.681.734)	(192.517.369.907)
XI	Tài sản Cố khác	14	6.987.090.804.463	5.706.012.804.272
1	Các khoản phải thu		3.917.644.328.937	2.685.764.844.316
2	Các khoản đãi, phí phải thu		3.067.617.518.091	2.938.446.858.997
3	Tài sản Cố khác		204.774.767.048	223.558.258.802
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố khác		(202.945.809.613)	(141.547.157.843)
	TỔNG TÀI SẢN		178.784.987.021.255	173.933.383.556.504

Các thuyết minh định kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD

		Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
B	NỢ PHAI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHAI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	-	488.477.289.152
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	21.423.002.517.537	20.499.297.631.331
1	Tiền gửi của các TCTD khác		10.166.495.517.537	14.415.041.947.102
2	Vay các TCTD khác		11.256.506.000.000	16.084.255.684.229
III	Tiền gửi của khách hàng	17	136.651.082.731.685	117.920.022.747.980
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	18	17.615.182.558	26.173.405.129
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chứa rủi ro	19	177.896.137.540	189.591.782.500
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	2.000.058.393.288	3.420.068.393.288
VII	Các khoản nợ khác	21	3.536.871.532.704	8.582.743.299.251
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.449.571.982.762	1.374.371.644.855
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.876.210.180.630	7.000.982.400.895
3	Đợ phòng cho các cam kết ngoại bảng		220.099.369.312	207.189.253.691
	TỔNG NỢ PHAI TRẢ		165.809.436.495.312	161.126.374.548.831
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22	14.975.590.515.943	12.807.009.037.673
1	Vốn của TCTD		11.594.670.864.820	10.318.420.864.820
a	Vốn điều lệ		11.256.210.000.000	10.000.000.000.000
c	Tháng chi vốn cổ phần		338.420.864.820	338.420.864.820
2	Quỹ của TCTD		1.396.543.847.346	989.270.092.737
3	Lợi nhuận chưa phân phối		1.984.315.818.777	1.479.318.080.116
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.975.590.515.943	12.807.009.037.673
	TỔNG NỢ PHAI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.784.987.011.255	173.935.383.586.504

Các thuyết minh định kèm là bộ phận hợp thành của các tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD

31/12/2013
VND

31/12/2012
VND

CÁC CHI TIẾU NGOÀI BẢNG CÂN ĐOÀN KẾ TOÁN

I	NGHIỆA VỤ NỢ TIỀM ẨN	52.110.009.834.589	73.285.911.892.096
1	Bảo lãnh vay vốn	317.266.429.000	425.418.995.000
2	Cam kết thư tín dụng	33.027.545.575.796	52.063.507.091.294
3	Bảo lãnh khác	18.766.197.840.713	29.796.975.805.802

Người lập: *Nguyễn Thị Ngọc*

Nguyễn Thị Ngọc
PT, Phòng Kế toán

Người xác nhận: *Lê Thị Lợi*

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: *Lê Công*

Lê Công
Tổng Giám đốc

24-03-2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B02/TCTD

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thayết minh	2013 VND	2012 VND
I	Thu nhập tài sản	23	13,406,011,749,848
2	Chi phí tài sản	23	(7,301,315,899,925)
	II		6,104,695,879,923
	III		6,534,283,882,109
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	783,425,709,315
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(89,018,278,037)
	II		694,407,431,278
	III		615,519,975,735
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	26	41,758,640,957
5	Thu nhập từ hoạt động khác		377,518,922,681
6	Chi phí hoạt động khác		(12,653,125,483)
	VI		564,865,797,193
VII	Thu nhập thuần từ hoạt động khác	27	174,447,762,477
VIII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	83,598,524,449
IX	Chi phí hoạt động	29	(2,750,844,730,694)
X	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		4,837,795,437,485
XI	Chi phí dự phòng rủi ro	30	(1,898,085,188,563)
XII	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,939,710,249,122
XIII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(717,176,232,352)
XIV	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(717,176,232,352)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	32	2,094
			2,423

Người lập

Ngõ Bích Ngọc
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Lê Công
Tổng Giám đốc

24-03-2014

Các thuyết minh định kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD

	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập tài và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.276.841.090.754	14.006.374.347.789
02 Chi phí tài và các chi phí tương tự đã trả	(7.235.115.532.018)	(8.457.340.105.679)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	694.407.431.278	615.519.975.735
04 Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	127.113.697.449	5.557.804.023
05 Chi phí khác	(1.191.183.986.672)	(840.166.452.504)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý như: bù đắp hàng nguồn rủi ro	490.417.309.455	41.482.058.248
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.498.542.493.355)	(1.126.871.954.153)
08 Tiền thuê thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(646.919.136.557)	(1.064.894.148.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	4.017.018.380.325	3.179.661.525.497
Thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm (tăng) tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.489.170.514.255	(23.202.753.859.068)
10 Tăng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(14.541.180.090.669)	(14.138.642.223.382)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(13.688.451.195.692)	(16.037.364.577.706)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)	(2.183.937.856.430)	(1.423.576.614.963)
14 (Tăng) giảm khác về tài sản hoạt động	(1.213.295.993.867)	2.461.389.746.874
Thay đổi về nợ hoạt động		
15 (Giảm) tăng các khoản nợ Chính phủ và NNNNVVN	(488.477.289.152)	488.477.289.152
16 (Giảm) tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(9.076.295.113.794)	3.582.897.460.352
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	18.734.059.983.705	28.338.618.428.406
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	(1.420.010.000.000)	(1.111.661.216.889)
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay TCTD chủ tài trợ	(11.785.611.960)	(11.912.762.000)
20 (Giảm) tăng các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(8.558.212.671)	3.515.951.767
21 (Giảm) tăng khác về khoản nợ hoạt động	(5.075.490.836.576)	4.329.158.210.783
22 Chi từ các quỹ	(111.564.518.500)	(123.895.934.910)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(14.578.797.943.026)	(13.865.970.566.177)

Các thuyết minh định kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD

		2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(612.100.754.760)	(181.350.813.267)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	45.029.106.635	49.614.868
07	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(644.848.503.800)	(104.042.256.800)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	83.598.524.449	66.331.721.189
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.128.321.627.456)	(219.011.734.819)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt từ phát hành cổ phiếu	1.256.250.000.000	2.784.656.052.320
02	Cổ tức trả cho cổ đông	(1.062.500.000.000)	(1.419.000.000.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	193.750.000.000	1.365.656.052.320
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(15.513.369.570.452)	(12.719.326.247.867)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG DƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	27.856.691.483.282	48.576.017.731.149
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG DƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 33)	12.343.321.912.890	27.856.691.483.282

Người lập *[Signature]*

Ngô Bích Ngọc
PT, Phòng Kế toán

Người soát xét *[Signature]*

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Lê Công
Tking Giám đốc



24/03/2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng định kèm.

I. Định vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 14 tháng 09 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện giao vốn, mua cổ phần, đầu tư tài phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 11.256.250.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.000.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm ba chục (139) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm, hai (2) điểm giao dịch được NHNNVN cấp phép thành lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	12/GPDC-UBCK ngày 04 tháng 10 năm 2013 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	82,26%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MK")	43/GPKD1811 do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 5.470 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.221 nhân viên).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (kiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tin dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trong yêu cầu với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng định hình không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng theo chế nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm định rõ những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "MB") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tin dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Những người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo tài chính này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của MB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của MB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở đơn vị theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác dù điều kiện chót khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và các khoản dài từ ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Thu nhập tài tử chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở đơn vị kể từ ngày mua theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) **Chứng khoán đầu tư**(i) *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai logic: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không xác định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) *Đo lường*

Nếu là chứng khoán nợ, chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chiều tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trừ) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trừ và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Nếu là chứng khoán vốn, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được ghi nhận theo giá trị trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán này được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ không được trích lập dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở đơn vị:

(v) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Theo Luật các Tổ chức Tín dụng, công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và những người liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh (Thuyết minh M0).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh M0).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN DỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các tổ chức này trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Các khoản chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán ngắn hạn đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(g) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phản chính sách giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phản chính sách giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Quyết định số 493/2006/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2006 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18"), các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đã tiêu chuẩn, Nợ cầm chũi ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của NHNNVN theo Công văn số 8738/NHNN-CNHH ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng bộ thống kê hàng tin dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493. Theo bộ thống kê này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

Số thứ tự	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ du tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ du tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ du tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Thực hiện Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 ("Quyết định 780"), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, giá hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và giá hạn nợ, được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ, giá hạn nợ.

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Nhóm	Lý do	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ du tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	30%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNII ngày 25 tháng 9 năm 2008 của NHNNVN, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu BbS/TCTB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, mua, bán và ký hợp đồng trả góp giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 3(h)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các sổ dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang và điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Theo Công văn số 3941/NHNN-TTGSNN ngày 27 tháng 5 năm 2010 của NHNNVN, các ngân hàng thương mại mới thu tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của NHNNVN.

(k) Các công cụ tài chính phải sinh

Các công cụ tài chính phải sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phải sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phải sinh được phân loại là tài sản tài chính phải sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nó phải trả tài chính phải sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(m) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(n) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
• máy móc thiết bị	3 - 4 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(m) Tài sản cố định và hình

(i) Phần mềm vi tính

Gia mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định và hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn kí kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Quyền sử dụng đất và thời hạn

Quyền sử dụng đất và thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất và thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(n) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thời có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh định giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) **Dự phòng trả cấp thời việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên dù điều kiện") từ nguyên nhân do hợp đồng lao động của mình thi bị sa thải và dừng lao động phải thanh toán tiền trả cấp thời việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thời việc của nhân viên đó. Dự phòng trả cấp thời việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trả cấp thời việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trả cấp thời việc phải trả cho các nhân viên dù điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thời việc.

(q) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) **Vốn cổ phần**

(s) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(t) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Phản phôi hàng năm	Số dư tài sản
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu Bld/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(t) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở đơn vị, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 3 nếu trong Thuyết minh khai được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở đơn vị.

(v) Các khoản thanh toán cho thuế hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đã thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(vi) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập будущий. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thuế chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập будущий được tính theo phương pháp bằng căn dặm kế toán cho các chính sách tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập будущий được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đổi với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập будущий chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể đồng đế khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập будущий được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(v) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân giá quyền lưu hành trong năm.

(vi) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(vii) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoàn đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, đầu tư hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoàn đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoàn đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được ghi nhận. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thuê chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bắc ký một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(aa) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) *Phân loại các công cụ tài chính*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng và tình chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm năm giữ đẻ kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm năm giữ đẻ kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lẻ trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải tính (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bao lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiện tại).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân loại theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư năm giữ đẻ ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư năm giữ đẻ ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản năm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phản ánh giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN DỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) *Đo lường giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi nằm tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	745.732.655.136	687.632.451.148
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	280.748.497.615	171.112.150.351
Vàng	4.344.440.000	-
	1.030.825.592.751	859.744.601.479

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	3.244.429.244.495	5.915.702.931.797
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	132.053.574.862	131.832.704.585
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	239.289.754.514	191.822.608.320
	3.615.772.573.891	6.239.058.244.702

(i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN VN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư dự trữ tối thiểu tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
Số dư bình quân tháng trước của:		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN DỘI

Mẫu 808/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào Kip ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
• Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
• Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
• Tiền gửi bằng ngoại tệ	12,50%	12,00%
• Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,10%	0,10% - 0,14%
Dự trữ bắt buộc bằng KHR	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR	0,00%	0,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.420.479.073	6.566.894.196
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.992.500.634.222	392.145.814.143
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	860.000.000.000	10.917.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.097.765.960.000	6.871.742.514.255
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	16.254.042.000.000	18.535.931.000.000
Cho vay bằng ngoại tệ	3.785.480.000.000	6.223.406.400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	<u>(181.898.605.000)</u>	<u>(162.605.571.688)</u>
	<u>26.447.310.468.315</u>	<u>42.784.187.050.906</u>

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng chung	132.598.605.000	162.605.571.688
Dự phòng cụ thể	49.300.000.000	-
	<u>181.898.605.000</u>	<u>162.605.571.688</u>

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	162.605.571.688	-
(Hoàn nhập/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	<u>(30.006.966.688)</u>	<u>162.605.571.688</u>
Số dư cuối năm	<u>132.598.605.000</u>	<u>162.605.571.688</u>

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	<u>49.300.000.000</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>49.300.000.000</u>	<u>-</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50% - 1,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,90% - 5,30%	2,00% - 15,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 6,67%	0,01% - 5,50%
Cho vay bằng VND	3,30% - 12,00%	3,80% - 14,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,50% - 1,99%	0,01% - 4,00%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán nợ		
• Trái phiếu Chính phủ	3.717.142.925.604	-
	3.717.142.925.604	-
Đợt phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	3.717.142.925.604	-

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán nợ		
• Chưa niêm yết	3.717.142.925.604	-
	3.717.142.925.604	-

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán kinh doanh				
Trái phiếu Chính phủ	2 năm - 5 năm	8,00% - 12,50%	Không áp dụng	Không áp dụng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (kiểm tra)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	89.767.297.985.194	73.016.155.258.382
Chiết khấu bùn phiếu	482.060.861.481	315.587.893.186
Cho vay bằng tiền tài trợ, ủy thác đầu tư	236.314.621.397	186.539.704.317
Các khoản trả thay cho khách hàng	76.242.689.267	22.000.501.304
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	1.691.014.276.616	1.024.215.883.074
	88.252.950.435.955	74.564.499.240.263

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhóm 1 - Nợ dù tiêu chuẩn	81.904.646.337.229	70.164.212.273.905
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	4.202.229.361.755	3.028.648.556.707
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	653.037.224.469	299.126.568.876
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	674.369.846.338	432.905.189.665
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	818.667.666.173	639.696.651.110
	88.252.950.435.955	74.564.499.240.263

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngắn hạn	64.101.607.543.673	53.737.235.447.818
Trung hạn	12.935.560.006.720	12.262.555.315.981
Dài hạn	11.215.781.985.562	8.564.688.476.444
	88.252.950.435.955	74.564.499.240.263

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu 005/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013 VND	%	31/12/2013 VND	%
Cho vay các PKKT	73.919.965.312.127	83,76	63.966.610.586.890	83,79
Công ty Nhập xuất	3.231.682.343.193	3,66	2.453.077.961.973	3,29
Công ty TNHH MTV Sản xuất 100%	3.833.349.435.528	4,64	3.517.790.440.838	4,72
Công ty TNHH trên MTV sản xuất kinh doanh 50%	899.062.430.573	1,02	893.725.214.124	1,29
Công ty TNHH khác	23.534.369.260.043	28,93	22.190.943.601.223	29,76
Công ty Cổ phần Sản xuất > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	4.482.506.963.382	5,05	2.128.349.847.735	2,85
Công ty cổ phần khác	31.622.023.299.793	38,83	31.038.411.849.007	41,63
Công ty kinh doanh Dịch vụ	1.362.737.609	0,00	276.500.000	0,00
Dịch vụ kinh doanh Dịch vụ kinh doanh	1.394.931.136.856	1,48	1.024.793.000.860	1,37
Dịch vụ kinh doanh Dịch vụ kinh doanh	868.297.073.420	0,98	596.120.792.209	0,79
Hợp tác xã và hợp tác xã Hợp tác xã và hợp tác xã	152.409.929.739	0,17	131.159.374.901	0,18
Cho vay cá nhân	12.279.306.165.192	13,91	9.173.114.842.524	12,30
Hỗ trợ kinh doanh, cá nhân	12.279.306.165.192	13,91	9.173.114.842.524	12,30
Cho vay khác	363.133.971.020	0,42	400.637.927.775	0,54
Đơn vị hành chính sự nghiệp: Đồng	77.683.461.744	0,08	78.294.379.633	0,11
Đơn vị hành chính sự nghiệp	77.683.461.744	0,08	78.294.379.633	0,11
Thành phần kinh tế khác	291.448.509.276	0,34	322.323.348.142	0,43
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.690.544.987.616	1,91	1.024.115.883.074	1,37
Cho vay abroad	1.439.168.717.336	1,63	933.443.681.626	1,23
Cho vay cá nhân	251.176.270.280	0,26	90.672.201.448	0,12
	<hr/> 88.262.950.435.955	<hr/> 100	<hr/> 74.564.499.240.263	<hr/> 100

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2013 VND	%	31/12/2012 VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	9.633.733.741.760	6,38	4.794.181.415.452	6,43
Khai khoáng	3.717.028.670.948	2,21	3.439.662.822.936	4,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.388.638.797.960	13,10	16.873.464.766.071	22,63
SX&PP điện, khí đốt, nước mỏng, hơi nước và điều hòa không khí	10.398.469.044.919	11,78	8.614.624.795.351	11,55
Cung cấp nước, QL&XL, rác thải, nước thải	19.519.200.000	0,02	1.160.000.000	0,00
Xây dựng	7.630.175.508.096	8,65	7.035.409.608.734	9,44
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe cơ động cơ khác	19.078.820.190.938	21,61	16.150.517.176.182	21,66
Vận tải, kho bãi	3.821.852.346.397	4,34	3.470.847.706.571	4,65
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	194.098.384.387	0,22	116.682.589.336	0,16
Thông tin & truyền thông	2.377.649.730.883	2,92	2.069.284.671.877	2,78
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	293.645.631.443	0,33	225.967.145.623	0,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.718.281.132.084	7,61	6.130.714.989.682	8,22
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	234.099.181.159	0,25	224.722.417.814	0,30
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	310.117.150.219	0,35	306.822.356.814	0,41
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	4.968.894.098	0,01	3.947.600.000	0,01
Giáo dục và đào tạo	49.962.640.883	0,06	106.899.750.006	0,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	289.530.343.689	0,34	130.532.168.065	0,18
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	124.662.771.097	0,14	2.966.700.000	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	482.721.737.541	0,55	385.891.277.537	0,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.239.504.009.013	7,07	4.384.374.415.894	5,88
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1.183.611.576	0,00	1.755.000.000	0,00
Hoạt động khác	54.276.744.865	0,06	94.219.866.298	0,13
	88.252.959.435.955	100	74.564.499.240.263	100

Tài sản năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Cho vay bằng VND	9,00% - 13,00%	11,50% - 15,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,30% - 5,50%	4,00% - 7,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng chung (i)	998.961.317.222	916.418.700.521
Dự phòng cụ thể (ii)	<u>950.873.505.439</u>	<u>666.320.834.166</u>
	<u>1.549.834.842.661</u>	<u>1.182.739.534.687</u>

9341153589001	16337916813	932 double dm
932 single dm	1633759800996	932 single dm
(11341739800996)	-	(11341739800996)
11322130750589	11322130750589	11322130750589
98123302	98123302	98123302
6117350805310	6117350805310	6117350805310
-	-	-

996270710564	996270710564	996270710564
996270710564	996270710564	996270710564
996270710564	996270710564	996270710564
996270710564	996270710564	996270710564
996270710564	996270710564	996270710564

501175081166	501175081166	501175081166
996270710564	996270710564	996270710564
996270710564	996270710564	996270710564
996270710564	996270710564	996270710564
996270710564	996270710564	996270710564

(iii) When adding up the preceding column, take care to retain digits, so as to obtain the sum.

This method has been called the columnar addition method.

NGÂN HÀNG TƯ VƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
• Trái phiếu Chính phủ	17.782.806.262.906	10.987.640.008.012
• Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	21.784.418.899.773	4.763.349.357.534
• Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	962.950.000.000	712.420.000.000
• Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	219.219.705.870	666.602.583.359
Chứng khoán vốn		
• Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	105.000.000.000	105.000.000.000
• Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	295.000.000.000	251.165.480.000
	<u>41.149.394.868.549</u>	<u>17.586.177.428.905</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	<u>(47.225.867.634)</u>	<u>(67.074.416.971)</u>
	<u>41.102.169.000.915</u>	<u>17.519.103.011.934</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
• Trái phiếu Chính phủ	50.000.000.000	409.278.270.289
• Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	340.000.000.000	350.000.000.000
• Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.680.000.000.000	2.080.000.000.000
• Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.284.877.802.774	1.867.531.662.983
	<u>4.724.877.802.774</u>	<u>4.697.809.933.272</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	<u>(105.490.999.999)</u>	<u>(556.499.999.999)</u>
	<u>4.619.377.802.775</u>	<u>4.141.309.933.273</u>
	<u>45.721.546.803.090</u>	<u>41.660.412.945.207</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012		
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	1 tháng - 5 năm	4,20% - 13,20%	2 năm - 10 năm	7,95% - 17,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 tháng - 3 năm	1,70% - 10,00%	2 năm - 11 năm	9,00% - 12,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 7 năm	11,60% - 12,18%	3 năm - 10 năm	9,00% - 17,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

	31/12/2013	31/12/2012		
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Tài phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bao lìxh	2 năm – 5 năm	10,80% - 12,60%	3 năm – 5 năm	11,90% - 12,60%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2 năm – 11 năm	9,00% - 12,00%	2 năm – 11 năm	4,50% - 14,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 năm – 10 năm	0,00% - 17,20%	2 năm – 10 năm	5,00% - 18,02%

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	67.074.416.971	268.212.896.857
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	10.625.000.000	7.488.084.240
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(3.550.997.137)	(208.626.564.226)
Phân loại lại quỹ dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang quỹ dự phòng dự phòng giảm giá đầu tư gộp vốn dài hạn (Thuyết minh 11)	<u>(26.922.552.209)</u>	-
Số dư cuối năm	<u>47.225.867.634</u>	<u>67.074.416.971</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	556.499.999.999	176.750.000.000
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	20.000.000.000	104.749.999.999
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(141.300.000.000)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(329.700.000.000)	-
Phân loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho tài sản Cổ khố sang quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11)	<u>-</u>	<u>275.000.000.000</u>
Số dư cuối năm	<u>105.499.999.999</u>	<u>556.499.999.999</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	2.018.318.450.000	1.424.657.830.000
Đầu tư vào công ty liên kết - giá gốc (ii)	258.591.150.000	208.824.900.000
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (iii)	860.078.578.955	858.636.945.155
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iv)	(82.491.983.480)	(371.852.050.873)
	<hr/> 3.054.586.193.475	<hr/> 2.120.287.624.282

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	882.689.080.000	100,00	582.689.080.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MBB	971.169.370.000	79,52	789.468.750.000	61,85
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MBB	164.520.000.000	82,26	52.500.000.000	52,50
	<hr/> 2.018.318.450.000		<hr/> 1.424.657.830.000	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	258.591.150.000	49,76	208.824.900.000	49,76
	<hr/> 258.591.150.000		<hr/> 208.824.900.000	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(iii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	635.240.034.755	183.214.588.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000.000.000	88.722.356.800
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	136.838.541.200	186.720.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	860.078.578.955	858.656.945.155

(iv) Biến động dự phòng giảm giá gộp vốn, đầu tư dài hạn như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	371.852.050.873	380.161.591.873
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	155.700.318.961	24.042.250.000
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(55.436.159.720)	(32.351.791.000)
Sử dụng dự phòng trong năm	(416.639.778.834)	-
Phân loại lợi quý dự phòng rủi ro cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang quý dự phòng dự phòng giảm giá đầu tư gộp vốn dài hạn (Thuyết minh 10)	<hr/> <hr/> 26.922.552.260	<hr/> <hr/> -
Số dư cuối năm	<hr/> <hr/> 82.401.985.480	<hr/> <hr/> 371.852.050.873

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B49/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

Biểu đồ động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Phần mềm vô hình VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	205.475.574.885	753.901.227.312	959.376.802.197
Tăng trong năm	38.719.770.061	117.551.639.908	156.271.409.969
Giảm trong năm	(77.500.000)	-	(77.500.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>244.117.844.946</u>	<u>871.452.867.220</u>	<u>1.115.570.712.166</u>
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	156.356.569.418	36.161.011.483	192.517.580.901
Khấu hao trong năm	44.018.525.192	16.561.102.715	60.579.627.927
Giảm trong năm	(74.125.074)	-	(74.125.074)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>200.300.969.536</u>	<u>52.722.114.218</u>	<u>253.023.083.754</u>
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	49.119.005.467	717.740.215.829	766.859.221.296
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>43.816.875.410</u>	<u>818.730.751.002</u>	<u>862.547.628.412</u>

Biểu đồ động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Phần mềm vô hình VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	166.035.589.060	751.028.744.405	917.964.333.465
Tăng trong năm	38.539.985.825	2.872.482.907	41.412.468.732
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>205.475.574.885</u>	<u>753.901.227.312</u>	<u>959.376.802.197</u>
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	98.928.284.239	19.825.866.013	118.754.150.272
Khấu hao trong năm	57.428.285.179	16.333.145.450	73.763.430.629
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>156.356.569.418</u>	<u>36.161.011.483</u>	<u>192.517.580.901</u>
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	68.007.304.821	711.262.878.172	799.210.183.193
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>49.119.005.467</u>	<u>717.740.215.829</u>	<u>766.859.221.296</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

14. Tài sản Cố khát

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
• Kết hợp đồng với đơn đặt hàng	-	32.272.842
• Các khoản phải thu nale bđ	37.618.112.398	63.211.630.403
• Các hợp đồng mua và cung cấp hàng hóa	1.459.633.150.432	120.300.000.000
• Các khoản phải thu từ trại phản	-	260.000.000.000
• Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	898.624.862.114	938.857.502.737
• Các khoản ký quỹ bảo hành tại ngân hàng nước ngoài	205.890.639.313	414.383.804.169
• Các khoản đặt cọc hợp đồng đối lý báo hàn	170.000.000.000	-
• Các khoản phải thu khác	1.143.837.694.450	888.339.634.154
	<u>3.917.644.328.937</u>	<u>2.685.764.844.316</u>
Các khoản tài và phi phải thu	3.067.617.518.091	2.938.446.858.997
Tài sản Cố khát		
• Chi phí chờ phản bđ	190.765.097.644	211.519.634.797
• Các tài sản cố khát	14.609.669.404	11.838.624.603
	<u>204.774.767.048</u>	<u>223.358.258.802</u>
Dự phòng rủi ro các tài sản Cố khát: (i)	(202.945.809.611)	(141.547.157.843)
	<u>6.987.090.891.463</u>	<u>5.706.022.804.272</u>
(i) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Cố khát:		
	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	141.547.157.843	275.000.000.000
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	61.398.651.770	141.547.157.843
Phân loại tài sản dự phòng rủi ro cho tài sản Cố khát sang quỹ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10)	-	(275.000.000.000)
Số dư cuối năm	<u>202.945.809.613</u>	<u>141.547.157.843</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu 805/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

15. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay NHNNVN		
Vay cầm cố giấy tờ có giá	488.477.289.152	488.477.289.152

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.974.591.119.803	77.809.413.888
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	511.371.620.002	8.342.473.214
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.453.050.731.712	9.220.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.297.483.046.000	5.108.690.060.000
	<u>10.166.496.517.517</u>	<u>14.415.041.947.102</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	9.506.000.000.000	10.158.000.000.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.756.506.000.000	3.926.255.684.229
	<u>11.266.506.000.000</u>	<u>16.084.255.684.229</u>
	<u>21.423.002.517.517</u>	<u>30.499.297.631.331</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00% - 6,30%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01% - 1,60%	0,01% - 3,50%
Tiền vay bằng VND	3,00% - 12,00%	2,50% - 12,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,01% - 6,32%	0,50% - 3,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu 805/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	29.074.262.802.517	23.617.643.300.952
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.542.751.629.413	12.015.541.416.897
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	68.380.824.828.772	59.892.201.699.596
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.959.553.736.760	5.143.165.864.601
Tiền gửi vốn chuyển động		
Tiền gửi vốn chuyển động bằng VND	1.114.681.961.224	952.676.738.660
Tiền gửi vốn chuyển động bằng ngoại tệ	45.207.897.618	418.407.217.560
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	11.729.422.817.206	7.119.671.369.054
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	10.897.374.056.155	8.760.713.140.660
	<hr/> 136.654.082.731.685	<hr/> 117.920.022.747.980

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổ chức kinh tế	86.622.743.089.917	76.888.363.460.555
Cá nhân	50.031.337.641.748	41.031.659.287.425
	<hr/> 136.654.082.731.685	<hr/> 117.920.022.747.980

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,00% - 2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10% - 0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20% - 12,00%	2,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 2,00%	0,50% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

18. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản VND	Nợ phải trả VND	Giá trị thuần VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Giao dịch ký hạn tiền tệ	-	(10.470.037.817)	(10.470.037.817)
Giao dịch hoàn đổi tiền tệ	-	(7.145.144.741)	(7.145.144.741)
	-	(17.615.182.558)	(17.615.182.558)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Giao dịch ký hạn tiền tệ	-	(24.266.621.000)	(24.266.621.000)
Giao dịch hoàn đổi tiền tệ	-	(1.906.784.229)	(1.906.784.229)
	-	(26.173.405.229)	(26.173.405.229)

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	47.537.500.000	65.269.100.000
Vốn nhận của tổ chức khác (ii)	130.268.617.540	124.322.682.500
	177.806.117.540	189.591.782.500

- (i) Ngày vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Theo đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sau đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ VND được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong tổng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho năm 2013 là từ 7,32% đến 8,40% (năm 2012: 13,92%).
- (ii) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JHIC) bằng VND thông qua NHNNVN trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm là 6,50% theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho năm 2013 là từ 9,88% đến 11,16% (năm 2012: 11,16%).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

20. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trai phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i)	2.000.000.000.000	2.420.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	58.393.288	1.000.068.393.288
	<u>2.000.058.393.288</u>	<u>2.420.068.393.288</u>

(i) Trai phiếu phổ thông phát hành trong năm 2010 bao gồm:

Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND
28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
			<u>2.000.000.000.000</u>

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi và phí phải trả	1.410.571.982.762	1.374.371.644.855
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.876.210.180.630	7.000.982.400.895
• Các khoản phải trả nội bộ	316.691.778.813	382.727.648.813
• Các khoản phải trả cho khách hàng	1.278.626.355.707	6.207.378.330.054
• Các khoản phải trả khác	142.272.981.089	214.268.870.822
• Thuế phải trả (Thuyết minh 30)	149.679.723.823	78.672.551.206
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bang (i)	<u>220.089.369.312</u>	<u>207.389.253.601</u>
	<u>3.536.871.532.704</u>	<u>8.582.743.299.351</u>

(i) Diện đồng dự phòng chung cho các cam kết ngoại bang như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	207.389.253.601	144.921.403.535
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	<u>12.700.115.711</u>	<u>62.467.820.066</u>
Số dư cuối năm	<u>220.089.369.312</u>	<u>207.389.253.601</u>

OLYMPIA 11

SOCIETY FOR POLYMER SCIENCE AND TECHNOLOGY OF JAPAN / JOURNAL OF POLYMER SCIENCE

卷之三

THE BOSTON LIBRARY

Tiếng Bisch thay đổi theo biến hóa của ngữ cảnh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B08/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	31/12/2013	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.125.625.000	11.256.250.000.000	
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	<u>1.125.625.000</u>	<u>11.256.250.000.000</u>	
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	11.256.250.000.000	
	31/12/2012	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.000.000.000	10.000.000.000.000	
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	<u>1.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000.000</u>	
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.000.000.000	10.000.000.000.000	

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Hình thức tăng vốn	Số cổ phiếu	Giá trị VND
Ngày 7/2/2013	Nghị quyết số 24/NQ-MB- DHĐCD	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên	62.500.000	625.000.000.000
Ngày 2/12/2013	Nghị quyết số 23/NQ-MB- DHĐCD	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên	63.125.000	631.250.000.000
			<u>125.625.000</u>	<u>1.256.250.000.000</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

23. Thu nhập lãi thuần

	2013 VND	2012 VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	399.868.130.094	2.919.888.000.997
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	8.490.261.691.522	9.284.400.632.791
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	4.368.425.578.956	3.016.718.029.653
Các hoạt động tín dụng khác	147.456.149.276	105.431.115.573
	<u>13.406.011.749.848</u>	<u>15.326.437.782.014</u>
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi	(6.139.385.319.653)	(7.496.637.202.328)
Các khoản tiền vay	(891.451.429.844)	(637.408.448.574)
Phát hành giấy tờ có giá	(294.631.522.302)	(631.080.220.877)
Các hoạt động tín dụng khác	(65.847.598.126)	(27.028.028.126)
	<u>(7.301.315.869.925)</u>	<u>(8.792.153.899.905)</u>
Thu nhập lãi thuần	6.104.695.879.923	6.534.283.882.109

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2013 VND	2012 VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	471.305.879.547	452.280.001.525
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	247.460.192.544	179.859.399.971
Dịch vụ khác	64.629.637.224	49.148.327.665
	<u>783.425.709.315</u>	<u>681.297.729.161</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(87.417.261.910)	(49.589.804.785)
Dịch vụ khác	(1.691.016.127)	(16.187.948.641)
	<u>(89.008.278.017)</u>	<u>(65.777.753.426)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	694.417.431.278	615.519.975.735

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

25. Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	2013 VND	2012 VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	188.593.603.453	203.389.826.884
Thu nhập từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tự	187.010.560.598	406.235.302.259
	<hr/> 475.604.164.051	<hr/> 609.645.129.143
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(64.186.235.754)	(27.944.343.093)
Chi phí từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tự	(312.104.053.918)	(578.032.352.357)
	<hr/> (376.290.289.672)	<hr/> (605.976.695.450)
	<hr/> 99.313.874.379	<hr/> 3.668.633.693

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn dài hạn

	2013 VND	2012 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	98.398.557.369	27.514.218.968
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(70.598.734.308)	(25.625.048.638)
	<hr/> 27.799.823.061	<hr/> 1.889.170.330
 Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10) (Trích lập) hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11)	 <hr/> 114.225.997.137	 <hr/> 96.388.479.887
	 <hr/> (100.267.159.241)	 <hr/> 8.309.541.000
	 <hr/> 13.958.837.886	 <hr/> 104.698.020.887
	 <hr/> 41.758.660.957	 <hr/> 106.387.191.217

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

27. Thu nhập thuần từ hoạt động khác

	2013 VND	2012 VND
Thu từ các khoản nợ và lý	490.417.309.455	41.482.058.248
Thu từ hoạt động ủy thác	36.722.036.227	108.937.259.917
Thu nhập khác - thuần	17.726.451.511	24.028.444.312
	<hr/> 564.865.797.193	<hr/> 174.447.762.477

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2013 VND	2012 VND
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	6.195.061.822	13.150.000.000
Cổ tức năm trước chuyển về từ các công ty con	30.740.000.000	9.450.000.000
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết và từ góp vốn, mua cổ phần	46.733.462.627	43.731.721.189
	<hr/> 83.598.524.419	<hr/> 46.331.721.189

29. Chi phí hoạt động

	2013 VND	2012 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	137.885.209.168	128.400.099.503
Lương và các chi phí liên quan	1.242.876.063.871	1.226.448.007.054
- Chi phí lương và phụ cấp	1.129.572.915.473	1.133.747.031.486
- Các chi phí sau lương	68.193.817.396	31.768.309.937
- Chi trả công tác xã hội	193.833.332	76.340.300
- Chi công tác xã hội	31.554.007	31.520.267
- Chi phí ăn trưa	44.661.921.659	40.834.803.844
Chi phí về tài sản	632.386.052.297	556.483.376.705
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và khấu trừ	242.386.192.413	227.671.795.802
- Chi phí thuế năm phòng	279.734.496.593	239.788.136.233
Chi phí quản lý doanh nghiệp	502.395.024.992	392.802.340.162
Trong đó:		
- Chi cho hoạt động quản lý công ty	44.525.725.266	39.897.929.033
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thương mại bán lẻ	283.573.523.596	222.674.914.537
Chi nộp ghi báo hiếu, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	61.642.586.434	45.341.453.656
Chi phí hoạt động khác	193.709.799.912	194.944.281.386
	<hr/> 2.790.844.730.694	<hr/> 2.544.421.560.476

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

30. Chi phí dự phòng rủi ro

Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng chung cho vay các TCTD khác	6 (30.006.966.688)	162.605.571.683
Trích lập dự phòng cù thế cho vay các TCTD khác	6 49.300.000.000	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9 82.542.636.701	93.896.662.794
Trích lập dự phòng cù thế cho vay khách hàng	9 1.722.150.730.869	1.472.326.643.729
Trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoài bảng	21 12.700.115.711	62.467.820.066
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Cổ khác	14 61.398.651.770	141.547.157.843
	1.398.085.188.363	1.912.843.856.111

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	717.176.212.352	753.943.056.407

(b) Đổi biến thuế suất thuế tộ

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.939.710.249.122	3.013.573.749.833
<i>Điều chỉnh chủ các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(83.598.524.449)	(66.331.721.189)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(24.016.064.508)	(16.168.566.529)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	7.229.947.881	56.655.754.105
	2.859.325.608.046	2.997.729.216.220
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng (25%)	709.831.402.012	749.432.304.055
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	7.344.830.340	4.510.752.352
Tổng chi phí thuế thu nhập	717.176.212.352	753.943.056.407

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và năm 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘT

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 2.222.534.016.770 VND (2012: 2.269.630.693.426 VND) và số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.061.179.795 cổ phiếu (2012: 936.547.945 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần sau thuế*

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.222.534.016.770	2.269.630.693.426

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân ghi quyền*

	2013	2012
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	1.000.000.000	730.000.000
Änh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong năm	61.179.795	206.547.945
Số lượng bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12	1.061.179.795	936.547.945

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2013 VND	2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.094	2.423

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt và vàng	1.030.825.592.751	858.744.601.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.615.772.573.891	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.499.277.071.315	12.327.690.108.339
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.197.446.672.843	8.431.198.528.762
	(2.343.321.912.800	27.836.691.481.282

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
		Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")			
• Vốn điều lệ	164.520.000.000	52.500.000.000	
• Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(941.885.061)	(36.607.446.896)	
• Ủy thác đầu tư	400.000.000.000	400.000.000.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")			
• Vốn điều lệ	971.109.370.000	742.218.750.000	
• Tài phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn	-	600.000.000.000	
• Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(130.210.369.065)	(57.647.365.881)	
• Ủy thác đầu tư	15.225.000.000	15.225.000.000	
• Ủy thác đầu tư	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	
• Lãi dự thu từ trái phiếu	-	1.065.205.478	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")			
• Vốn điều lệ	882.689.080.000	582.689.080.000	
• Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(87.155.343.023)	(43.226.371.967)	
• Cho vay	303.438.134.667	288.207.810.210	
• Ủy thác đầu tư	472.682.090.241	421.457.658.219	
• Phải trả khách	(16.605.995.855)	(5.654.072.031)	
• Phải thu khác	-	23.580.169.417	
Công ty liên kết			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")			
• Vốn điều lệ	248.831.250.000	208.824.900.000	
• Đợt cọc cho hợp đồng dài hạn bảo hiểm	170.000.000.000	-	
• Hợp đồng cam kết mua và bán chứng khoán	-	25.000.000.000	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘT

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2013	2012
	VND	VND
	Doanh thu/(chi phí)	Doanh thu/(chi phí)
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")		
• Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.286.930.445)	(725.673.363)
• Ủy thác đầu tư	2.229.093.121	12.521.663.877
• Cổ tức nhận được	9.180.046.027	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")		
• Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(464.680.778)	(15.196.458.797)
• Thu nhập từ cho thuê văn phòng	49.559.730	346.021.853
• Lãi từ các khoản đầu tư trái phiếu	2.609.551.267	30.572.054.793
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quốc dệt ("MB AMC")		
• Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.005.155.978)	(5.796.311.740)
• Thu nhập lãi từ cho vay	-	2.124.714.310
• Chi phí quản lý dự án	(9.949.208.720)	(3.427.137.772)
• Chi phí định giá và thẩm định tài sản	(41.640.671.080)	(29.783.195.924)
• Cổ tức nhận được	27.063.015.795	11.290.000.000
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quốc dệt ("MIC")		
• Cổ tức nhận được	9.951.250.000	-

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2013	2012
	VND	VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	5.405	5.008
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	756.086.518.919	674.400.881.625
2. Phụ cấp và thường	274.804.646.860	270.172.939.155
3. Thu nhập khác	143.313.651.375	134.332.059.209
Tổng thu nhập	1.174.204.837.154	1.078.905.881.989
Tiền lương bình quân tháng	11.657.208	11.222.059
Thu nhập bình quân tháng	18.103.682	17.951.040

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	1/1/2013 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.940.995.964	30.232.475.430	29.060.730.290	4.112.721.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.504.917.665	717.176.232.352	646.919.136.557	82.762.013.460
Các loại thuế khác	61.166.637.577	136.417.120.724	137.838.767.042	53.744.991.259
	76.612.551.206	877.825.828.506	\$13.818.653.889	140.619.725.823

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	1/1/2012 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.511.824.911	23.093.075.266	23.663.904.213	2.940.995.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.456.009.310	753.943.056.407	1.064.894.148.052	12.504.917.665
Các loại thuế khác	55.329.161.051	141.246.378.334	135.409.991.808	61.166.637.577
	182.296.995.272	918.282.510.007	1.223.966.944.073	76.612.551.206

CLINICAL

MCAN IN THE THUNDER; MCAN'S OWN MCAN'S OWN

THE CEDAR HILL PHILM

KODAK SAFETY FILM

Người ta thường gọi tên của họ là "chết như con

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kinh doanh ngày 31 tháng 12 năm 2013 (chấp thuận)

Báo cáo chi tiết về phần đầu tư hoạt động

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận như sau:

* *Khối kinh doanh và khách hàng:* Các dịch vụ, sản phẩm cung cấp cho các khách hàng có sẵn hoặc tiềm

- tên gọi khách hàng.
- tín dụng.

- dịch vụ tài chính và chuyển tiền;

Các dịch vụ cho các khách hàng doanh nghiệp như cung cấp tín dụng, bảo hành, tiền gửi...

Đầu tư chứng khoán

Các hoạt động mua bán, chuyển nhượng và quản lý chứng khoán.

* *Đầu tư:*

Các hoạt động mua bán again hàng.



38. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (hàng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mục đích kinh doanh cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) và mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trong thời nhambi hạn chế và tập trung quản lý mức độ đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản *Nostro* ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chính sách lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng tạo nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giám sát rủi ro có thể xảy ra cũng như những rủi ro phát sinh không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng, hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng linh hoạt;
- Duy trì một quy trình quản lý, do lượng và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B08/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập, đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được xác định, cập nhật thường xuyên. Đô liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn bộ thông tin được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giam giữ

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giam giữ trị giá Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giam giữ

Tuổi số của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giam giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng cộng VND
Cho vay của TCTD Khác - giao	-	246.500.000.000	-	-	246.500.000.000
Cho vay khách hàng - giao	4.262.229.361.735	453.017.224.469	471.364.816.713	816.487.066.173	6.149.304.068.731
Chứng khoán đầu tư - giao	50.000.000.000	200.000.000.000	-	80.000.000.000	330.000.000.000
Chứng khoán đầu tư - giao đến ngày đến hạn	50.000.000.000	200.000.000.000	-	80.000.000.000	330.000.000.000
Tài sản Cố định - giao	-	-	-	341.729.133.539	341.729.133.539
	4.262.229.361.735	1.699.307.224.469	471.364.816.713	1.291.363.221.713	7.318.329.654.274

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng cộng VND
Chữ ký Khách hàng - giấy	3.028.616.556.707	299.126.568.876	4.17.007.189.665	6.79.000.000.000	4.400.236.956.358
Chứng khoán đầu tư - giấy	300.000.000.000	-	171.000.000.000	250.000.000.000	501.000.000.000
Chứng khoán đầu tư - giấy đến ngày đến hạn	30.000.000.000	-	177.000.000.000	230.000.000.000	301.000.000.000
Tài sản Cố định - giấy	291.724.593.310	-	23.211.751.312	237.000.000.000	561.939.304.821
	3.360.374.182.246	299.126.568.876	6.37.118.942.997	1.146.608.651.110	5.463.236.279.229

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bản đồng sản	70.591.438.623.368	71.583.484.264.458
Động sản	71.897.128.309.682	67.695.590.977.368
Giấy tờ có giá	10.431.696.729.052	7.316.102.566.752
Các tài sản đảm bảo khác	11.541.921.472.728	6.165.329.430.756
	164.862.165.634.830	152.760.503.239.334

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp do lượng rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giám sát rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cấp nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sở kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng bộ thống kê hạn mức, thẩm quyền phản quyết tăng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

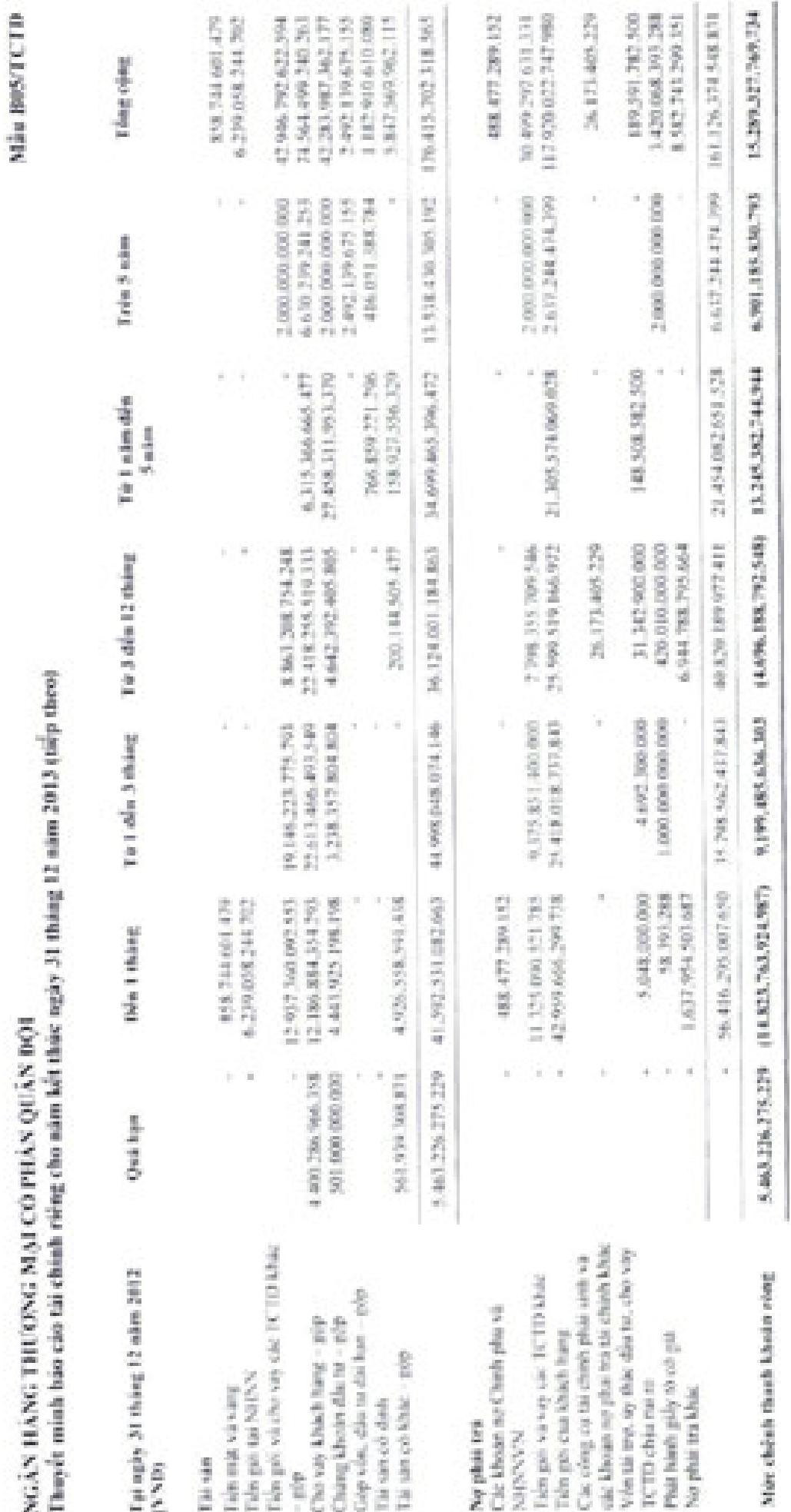
Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

TABLES OF THEORETICAL AND PRACTICAL HYDROSTATICS

Year	Policy Type	Policy Details		Policy Impact		Policy Evaluation		Policy Revision	
		Policy ID	Description	Impact Score	Impact Description	Evaluation Score	Evaluation Description	Revision ID	Revision Description
2010	Environmental Policy	EP-2010-01	Green Building Standards	85	Positive impact on energy efficiency and waste reduction.	90	High satisfaction with policy implementation.	RP-2010-01	Renewable Energy Incentives
2011	Healthcare Policy	HP-2011-02	Universal Health Coverage	92	Significant reduction in healthcare costs and improved access.	95	High public support and low opposition.	RP-2011-02	Healthcare Cost Containment
2012	Transportation Policy	TP-2012-03	Public Transit Expansion	78	Moderate impact on reducing traffic congestion and emissions.	82	Mixed public opinion; need for better integration.	RP-2012-03	Transit-Oriented Development
2013	Education Policy	ED-2013-04	Teacher Training Program	88	Positive impact on teacher retention and student achievement.	93	High satisfaction with improved teaching methods.	RP-2013-04	Student Support Services
2014	Technology Policy	TE-2014-05	Cybersecurity Framework	90	Significant reduction in cyber attacks and data breaches.	96	High public support and low opposition.	RP-2014-05	AI Research and Development
2015	Energy Policy	EN-2015-06	Renewable Energy Mandates	87	Positive impact on energy diversity and cost reduction.	91	High satisfaction with policy implementation.	RP-2015-06	Energy Efficiency Standards
2016	Healthcare Policy	HP-2016-07	Medicare Reforms	89	Significant reduction in Medicare costs and improved access.	94	High public support and low opposition.	RP-2016-07	Pharmaceutical Price Control
2017	Transportation Policy	TP-2017-08	Smart Growth Initiatives	86	Moderate impact on reducing traffic congestion and emissions.	89	Mixed public opinion; need for better integration.	RP-2017-08	Infrastructure Investment
2018	Education Policy	ED-2018-09	Student Support Services	91	Positive impact on student achievement and graduation rates.	97	High satisfaction with improved teaching methods.	RP-2018-09	Teacher Training Program
2019	Technology Policy	TE-2019-10	Data Privacy Regulations	84	Moderate impact on protecting individual privacy and data security.	86	Mixed public opinion; need for better integration.	RP-2019-10	AI Research and Development
2020	Energy Policy	EN-2020-11	Carbon Tax and Subsidies	93	Significant reduction in greenhouse gas emissions and energy costs.	98	High public support and low opposition.	RP-2020-11	Renewable Energy Incentives

SCHEMATIC OF THE SYSTEMS OF THE BOI

This diagram shows the main functional blocks of the system. It highlights the main components and their interactions.



(iv) Rủi ro thị trường**Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu hồi và nợ phải trả chịu biến đổi hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp do luồng rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Cứu trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập Ngân hàng dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sở kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phản quyết từng cấp dựa trên kết quả do luồng rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thời hạn định giá lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho thời kỳ định giá lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

卷之三

卷之三

Lithuanian middle class in the early period (beginning of the 19th century)

NƠI LẤY HÌNH THIẾT KẾ MÃ KHỐI PHÂN QUẢN HỘ

Thayết minh bao gồm tài chính riêng cho năm kinh thám này 31 tháng 12 năm 2013 (đáp theo)

Mã số BOSTON

Đơn vị	Tên đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại	Điện fax	Điện thoại di động	Địa chỉ email	Địa chỉ website
Trung tâm tài chính	Trung tâm tài chính	Đ/c: Số 10/10/11/12/13/14/15/16/17/18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62/63/64/65/66/67/68/69/70/71/72/73/74/75/76/77/78/79/80/81/82/83/84/85/86/87/88/89/90/91/92/93/94/95/96/97/98/99/100/101/102/103/104/105/106/107/108/109/110/111/112/113/114/115/116/117/118/119/120/121/122/123/124/125/126/127/128/129/130/131/132/133/134/135/136/137/138/139/139/140/141/142/143/144/145/146/147/148/149/150/151/152/153/154/155/156/157/158/159/159/160/161/162/163/164/165/166/167/168/169/169/170/171/172/173/174/175/176/177/178/179/179/180/181/182/183/184/185/186/187/188/189/189/190/191/192/193/194/195/196/197/198/199/199/200/201/202/203/204/205/206/207/208/209/209/210/211/212/213/214/215/216/217/218/219/219/220/221/222/223/224/225/226/227/228/229/229/230/231/232/233/234/235/236/237/238/239/239/240/241/242/243/244/245/246/247/248/249/249/250/251/252/253/254/255/256/257/258/259/259/260/261/262/263/264/265/266/267/268/269/269/270/271/272/273/274/275/276/277/278/278/279/279/280/281/282/283/284/285/286/287/288/288/289/289/290/291/292/293/294/295/296/297/298/298/299/299/300/301/302/303/304/305/306/307/308/308/309/309/310/311/312/313/314/315/316/317/318/318/319/319/320/321/322/323/324/325/326/327/328/328/329/329/330/331/332/333/334/335/336/337/338/338/339/339/340/341/342/343/344/345/346/347/348/348/349/349/350/351/352/353/354/355/356/357/358/358/359/359/360/361/362/363/364/365/366/367/368/368/369/369/370/371/372/373/374/375/375/376/376/377/377/378/378/379/379/380/381/382/383/384/385/386/387/387/388/388/389/389/390/391/392/393/394/395/396/397/397/398/398/399/399/400/401/402/403/404/405/406/407/407/408/408/409/409/410/411/412/413/414/415/416/416/417/417/418/418/419/419/420/421/422/423/424/425/426/427/427/428/428/429/429/430/431/432/433/434/435/436/437/437/438/438/439/439/440/441/442/443/444/445/446/447/447/448/448/449/449/450/451/452/453/454/455/456/457/457/458/458/459/459/460/461/462/463/464/465/466/467/467/468/468/469/469/470/471/472/473/474/475/475/476/476/477/477/478/478/479/479/480/481/482/483/484/485/486/487/487/488/488/489/489/490/491/492/493/494/495/496/497/497/498/498/499/499/500/501/502/503/504/505/506/507/507/508/508/509/509/510/511/512/513/514/515/516/516/517/517/518/518/519/519/520/521/522/523/524/525/526/527/527/528/528/529/529/530/531/532/533/534/535/536/537/537/538/538/539/539/540/541/542/543/544/545/546/547/547/548/548/549/549/550/551/552/553/554/555/556/557/557/558/558/559/559/560/561/562/563/564/565/566/567/567/568/568/569/569/570/571/572/573/574/575/575/576/576/577/577/578/578/579/579/580/581/582/583/584/585/586/587/587/588/588/589/589/590/591/592/593/594/595/596/597/597/598/598/599/599/600/601/602/603/604/605/606/607/607/608/608/609/609/610/611/612/613/614/615/616/616/617/617/618/618/619/619/620/621/622/623/624/625/626/627/627/628/628/629/629/630/631/632/633/634/635/636/637/637/638/638/639/639/640/641/642/643/644/645/646/647/647/648/648/649/649/650/651/652/653/654/655/656/657/657/658/658/659/659/660/661/662/663/664/665/666/667/667/668/668/669/669/670/671/672/673/674/675/675/676/676/677/677/678/678/679/679/680/681/682/683/684/685/686/687/687/688/688/689/689/690/691/692/693/694/695/696/697/697/698/698/699/699/700/701/702/703/704/705/706/707/707/708/708/709/709/710/711/712/713/714/715/716/716/717/717/718/718/719/719/720/721/722/723/724/725/726/727/727/728/728/729/729/730/731/732/733/734/735/736/737/737/738/738/739/739/740/741/742/743/744/745/746/747/747/748/748/749/749/750/751/752/753/754/755/756/757/757/758/758/759/759/760/761/762/763/764/765/766/767/767/768/768/769/769/770/771/772/773/774/775/775/776/776/777/777/778/778/779/779/780/781/782/783/784/785/786/787/787/788/788/789/789/790/791/792/793/794/795/796/797/797/798/798/799/799/800/801/802/803/804/805/806/807/807/808/808/809/809/810/811/812/813/814/815/816/816/817/817/818/818/819/819/820/821/822/823/824/825/826/827/827/828/828/829/829/830/831/832/833/834/835/836/837/837/838/838/839/839/840/841/842/843/844/845/846/847/847/848/848/849/849/850/851/852/853/854/855/856/857/857/858/858/859/859/860/861/862/863/864/865/866/867/867/868/868/869/869/870/871/872/873/874/875/875/876/876/877/877/878/878/879/879/880/881/882/883/884/885/886/887/887/888/888/889/889/890/891/892/893/894/895/896/897/897/898/898/899/899/900/901/902/903/904/905/906/907/907/908/908/909/909/910/911/912/913/914/915/916/916/917/917/918/918/919/919/920/921/922/923/924/925/926/927/927/928/928/929/929/930/931/932/933/934/935/936/937/937/938/938/939/939/940/941/942/943/944/945/946/947/947/948/948/949/949/950/951/952/953/954/955/956/957/957/958/958/959/959/960/961/962/963/964/965/966/967/967/968/968/969/969/970/971/972/973/974/975/975/976/976/977/977/978/978/979/979/980/981/982/983/984/985/986/987/987/988/988/989/989/990/991/992/993/994/995/996/997/997/998/998/999/999/1000/1001/1002/1003/1004/1005/1006/1007/1007/1008/1008/1009/1009/1010/1011/1012/1013/1014/1015/1016/1016/1017/1017/1018/1018/1019/1019/1020/1021/1022/1023/1024/1025/1026/1027/1027/1028/1028/1029/1029/1030/1031/1032/1033/1034/1035/1036/1037/1037/1038/1038/1039/1039/1040/1041/1042/1043/1044/1045/1046/1047/1047/1048/1048/1049/1049/1050/1051/1052/1053/1054/1055/1056/1057/1058/1058/1059/1059/1060/1061/1062/1063/1064/1065/1066/1067/1067/1068/1068/1069/1069/1070/1071/1072/1073/1074/1075/1075/1076/1076/1077/1077/1078/1078/1079/1079/1080/1081/1082/1083/1084/1085/1086/1087/1087/1088/1088/1089/1089/1090/1091/1092/1093/1094/1095/1096/1097/1097/1098/1098/1099/1099/1100/1099/1101/1099/1102/1099/1103/1099/1104/1099/1105/1099/1106/1099/1107/1099/1108/1099/1109/1099/1110/1099/1111/1099/1112/1099/1113/1099/1114/1099/1115/1099/1116/1099/1117/1099/1118/1099/1119/1099/1120/1099/1121/1099/1122/1099/1123/1099/1124/1099/1125/1099/1126/1099/1127/1099/1128/1099/1129/1099/1130/1099/1131/1099/1132/1099/1133/1099/1134/1099/1135/1099/1136/1099/1137/1099/1138/1099/1139/1099/1140/1099/1141/1099/1142/1099/1143/1099/1144/1099/1145/1099/1146/1099/1147/1099/1148/1099/1149/1099/1150/1099/1151/1099/1152/1099/1153/1099/1154/1099/1155/1099/1156/1099/1157/1099/1158/1099/1159/1099/1160/1099/1161/1099/1162/1099/1163/1099/1164/1099/1165/1099/1166/1099/1167/1099/1168/1099/1169/1099/1170/1099/1171/1099/1172/1099/1173/1099/1174/1099/1175/1099/1176/1099/1177/1099/1178/1099/1179/1099/1180/1099/1181/1099/1182/1099/1183/1099/1184/1099/1185/1099/1186/1099/1187/1099/1188/1099/1189/1099/1190/1099/1191/1099/1192/1099/1193/1099/1194/1099/1195/1099/1196/1099/1197/1099/1198/1099/1199/1099/1200/1099/1201/1099/1202/1099/1203/1099/1204/1099/1205/1099/1206/1099/1207/1099/1208/1099/1209/1099/1210/1099/1211/1099/1212/1099/1213/1099/1214/1099/1215/1099/1216/1099/1217/1099/1218/1099/1219/1099/1220/1099/1221/1099/1222/1099/1223/1099/1224/1099/1225/1099/1226/1099/1227/1099/1228/1099/1229/1099/1230/1099/1231/1099/1232/1099/1233/1099/1234/1099/1235/1099/1236/1099/1237/1099/1238/1099/1239/1099/1240/1099/1241/1099/1242/1099/1243/1099/1244/1099/1245/1099/1246/1099/1247/1099/1248/1099/1249/1099/1250/1099/1251/1099/1252/1099/1253/1099/1254/1099/1255/1099/1256/1099/1257/1099/1258/1099/1259/1099/1260/1099/1261/1099/1262/1099/1263/1099/1264/1099/1265/1099/1266/1099/1267/1099/1268/1099/1269/1099/1270/1099/1271/1099/1272/1099/1273/1099/1274/1099/1275/1099/1276/1099/1277/1099/1278/1099/1279/1099/1280/1099/1281/1099/1282/1099/1283/1099/1284/1099/1285/1099/1286/1099/1287/1099/1288/1099/1289/1099/1290/1099/1291/1099/1292/1099/1293/1099/1294/1099/1295/1099/1296/1099/1297/1099/1298/1099/1299/1099/1300/1099/1301/1099/1302/1099/1303/1099/1304/1099/1305/1099/1306/1099/1307/1099/1308/1099/1309/1099/1310/1099/1311/1099/1312/1099/1313/1099/1314/1099/1315/1099/1316/1099/1317/1099/1318/1099/1319/1099/1320/1099/1321/1099/1322/1099/1323/1099/1324/1099/1325/1099/1326/1099/1327/1099/1328/1099/1329/1099/1330/1099/1331/1099/1332/1099/1333/1099/1334/1099/1335/1099/1336/1099/1337/1099/1338/1099/1339/1099/1340/1099/1341/1099/1342/1099/1343/1099/1344/1099/1345/1099/1346/1099/1347/1099/1348/1099/1349/1099/1350/1099/1351/1099/1352/1099/1353/1099/1354/1099/1355/1099/1356/1099/1357/1099/1358/1099/1359/1099/1360/1099/1361/1099/1362/1099/1363/1099/1364/1099/1365/1099/1366/1099/1367/1099/1368/1099/1369/1099/1370/1099/1371/1099/1372/1099/1373/1099/1374/1099/1375/1099/1376/1099/1377/1099/1378/1099/1379/1099/1380/1099/1381/1099/1382/1099/1383/1099/1384/1099/1385/1099/1386/1099/1387/1099/1388/1099/1389/1099/1390/1099/1391/1099/1392/1099/1393/1099/1394/1099/1395/1099/1396/1099/1397/1099/1398/1099/1399/1099/1400/1099/1401/1099/1402/1099/1403/1099/1404/1099/1405/1099/1406/1099/1407/1099/1408/1099/1409/1099/1410/1099/1411/1099/1412/1099/1413/1099/1414/1099/1415/1099/1416/1099/1417/1099/1418/1099/1419/1099/1420/1099/1421/1099/1422/1099/1423/1099/1424/1099/1425/1099/1426/1099/1427/1099/1428/1099/1429/1099/1430/1099/1431/1099/1432/1099/1433/1099/1434/1099/1435/1099/1436/1099/1437/1099/1438/1099/1439/1099/1440/1099/1441/1099/1442/1099/1443/1099/1444/1099/1445/1099/1446/1099/1447/1099/1448/1099/1449/1099/1450/1099/1451/1099/1452/1099/1453/1099/1454/1099/1455/1099/1456/1099/1457/1099/1458/1099/1459/1099/1460/1099/1461/1099/1462/1099/1463/1099/1464/1099/1465/1099/1466/1099/1467/1099/1468/1099/1469/1099/1470/1099/1471/1099/1472/1099/1473/1099/1474/1099/1475/1099/1476/1099/1477/1099/1478/1099/1479/1099/1480/1099/1481/1099/1482/1099/1483/1099/1484/1099/1485/1099/1486/1099/1487/1099/1488/1099/1489/1099/1490/1099/1491/1099/1492/1099/1493/1099/1494/1099/1495/1099/1496/1099/1497/1099/1498/1099/1499/1099/1500/1099/1501/1099/1502/1099/1503/1099/1504/1099/1505/1099/1506/1099/1507/1099/1508/1099/1509/1099/1510/1099/1511/1099/1512/1099/1513/1099/1514/1099/1515/1099/1516/1099/1517/1099/1518/1099/1519/1099/1520/1099/1521/1099/1522/1099/1523/1099/1524/1099/1525/1099/1526/1099/1527/1099/1528/1099/1529/1099/1530/1099/1531/1099/1532/1099/1533/1099/1534/1099/1535/1099/1536/1099/1537/1099/1538/1099/1539/1099/1540/1099/1541/1099/1542/1099/1543/1099/1544/1099/1545/1099/1546/1099/1547/1099/1548/1099/1549/1099/1550/1099/1551/1099/1552/1099/1553/1099/1554/1099/1555/1099/1556/1099/1557/1099/1558/1099/1559/1099/1550/1099/1551/1099/1552/1099/1553/1099/1554/1099/1555/1099/1556/1099/1557/1099/1558/1099/1559/1099/1560/1099/1561/1099/1562/1099/1563/1099/1564/1099/1565/1099/1566/1099/1567/1099/1568/1099/1569/1099/1570/1099/1571/1099/1572/1099/1573/1099/1574/1099/1575/1099/1576/1099/1577/1099/1578/1099/1579/1099/1580/1099/1581/1099/1582/1099/1583/1099/1584/1099/1585/1099/1586/1099/1587/1099/1588/1099/1589/1099/1590/1099/1591/1099/1592/1099/1593/1099/1594/1099/1595/1099/1596/1099/1597/1099					

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DŨI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tài sản của kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng với giá định tài sản huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giá định tài sản huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Loại tiền	Mức tăng tài sản	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 31/12/2013	2013 VND
			USD
VND	2,00%	117,740,330,837	
USD	1,00%	(920,110,717)	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền	Mức tăng tài sản	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 31/12/2012	2012 VND
			USD
VND	2,00%	226,678,651,561	
USD	1,00%	(15,909,424,961)	

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THE WILHELM MEISTER

Thermal stability of poly(ether ether ketone) blends (Ishii et al.)

三

Triglyceride (mg/dL)	Total Cholesterol (mg/dL)	HDL Cholesterol (mg/dL)	LDL Cholesterol (mg/dL)	Triglycerides/HDL Ratio	Triglycerides/LDL Ratio	Cholesterol/HDL Ratio	Triglycerides/Cholesterol Ratio
120 (120)	200 (200)	50 (50)	130 (130)	2.4	0.92	4.0	0.60
150 (150)	220 (220)	55 (55)	140 (140)	2.7	1.08	4.0	0.68
180 (180)	240 (240)	60 (60)	150 (150)	3.0	1.20	4.0	0.75
210 (210)	260 (260)	65 (65)	160 (160)	3.3	1.32	4.0	0.83
240 (240)	280 (280)	70 (70)	170 (170)	3.4	1.40	4.0	0.86
270 (270)	300 (300)	75 (75)	180 (180)	3.6	1.50	4.0	0.90
300 (300)	320 (320)	80 (80)	190 (190)	3.8	1.60	4.0	0.94
330 (330)	340 (340)	85 (85)	200 (200)	3.9	1.70	4.0	0.98
360 (360)	360 (360)	90 (90)	210 (210)	4.0	1.80	4.0	1.00
390 (390)	380 (380)	95 (95)	220 (220)	4.1	1.90	4.0	1.04
420 (420)	400 (400)	100 (100)	230 (230)	4.2	2.00	4.0	1.08
450 (450)	420 (420)	105 (105)	240 (240)	4.3	2.10	4.0	1.12
480 (480)	440 (440)	110 (110)	250 (250)	4.4	2.20	4.0	1.16
510 (510)	460 (460)	115 (115)	260 (260)	4.5	2.30	4.0	1.20
540 (540)	480 (480)	120 (120)	270 (270)	4.6	2.40	4.0	1.24
570 (570)	500 (500)	125 (125)	280 (280)	4.7	2.50	4.0	1.28
600 (600)	520 (520)	130 (130)	290 (290)	4.8	2.60	4.0	1.32
630 (630)	540 (540)	135 (135)	300 (300)	4.9	2.70	4.0	1.36
660 (660)	560 (560)	140 (140)	310 (310)	5.0	2.80	4.0	1.40
690 (690)	580 (580)	145 (145)	320 (320)	5.1	2.90	4.0	1.44
720 (720)	600 (600)	150 (150)	330 (330)	5.2	3.00	4.0	1.48
750 (750)	620 (620)	155 (155)	340 (340)	5.3	3.10	4.0	1.52
780 (780)	640 (640)	160 (160)	350 (350)	5.4	3.20	4.0	1.56
810 (810)	660 (660)	165 (165)	360 (360)	5.5	3.30	4.0	1.60
840 (840)	680 (680)	170 (170)	370 (370)	5.6	3.40	4.0	1.64
870 (870)	700 (700)	175 (175)	380 (380)	5.7	3.50	4.0	1.68
900 (900)	720 (720)	180 (180)	390 (390)	5.8	3.60	4.0	1.72
930 (930)	740 (740)	185 (185)	400 (400)	5.9	3.70	4.0	1.76
960 (960)	760 (760)	190 (190)	410 (410)	6.0	3.80	4.0	1.80
990 (990)	780 (780)	195 (195)	420 (420)	6.1	3.90	4.0	1.84
1020 (1020)	800 (800)	200 (200)	430 (430)	6.2	4.00	4.0	1.88
1050 (1050)	820 (820)	205 (205)	440 (440)	6.3	4.10	4.0	1.92
1080 (1080)	840 (840)	210 (210)	450 (450)	6.4	4.20	4.0	1.96
1110 (1110)	860 (860)	215 (215)	460 (460)	6.5	4.30	4.0	2.00
1140 (1140)	880 (880)	220 (220)	470 (470)	6.6	4.40	4.0	2.04
1170 (1170)	900 (900)	225 (225)	480 (480)	6.7	4.50	4.0	2.08
1200 (1200)	920 (920)	230 (230)	490 (490)	6.8	4.60	4.0	2.12
1230 (1230)	940 (940)	235 (235)	500 (500)	6.9	4.70	4.0	2.16
1260 (1260)	960 (960)	240 (240)	510 (510)	7.0	4.80	4.0	2.20
1290 (1290)	980 (980)	245 (245)	520 (520)	7.1	4.90	4.0	2.24
1320 (1320)	1000 (1000)	250 (250)	530 (530)	7.2	5.00	4.0	2.28
1350 (1350)	1020 (1020)	255 (255)	540 (540)	7.3	5.10	4.0	2.32
1380 (1380)	1040 (1040)	260 (260)	550 (550)	7.4	5.20	4.0	2.36
1410 (1410)	1060 (1060)	265 (265)	560 (560)	7.5	5.30	4.0	2.40
1440 (1440)	1080 (1080)	270 (270)	570 (570)	7.6	5.40	4.0	2.44
1470 (1470)	1100 (1100)	275 (275)	580 (580)	7.7	5.50	4.0	2.48
1500 (1500)	1120 (1120)	280 (280)	590 (590)	7.8	5.60	4.0	2.52
1530 (1530)	1140 (1140)	285 (285)	600 (600)	7.9	5.70	4.0	2.56
1560 (1560)	1160 (1160)	290 (290)	610 (610)	8.0	5.80	4.0	2.60
1590 (1590)	1180 (1180)	295 (295)	620 (620)	8.1	5.90	4.0	2.64
1620 (1620)	1200 (1200)	300 (300)	630 (630)	8.2	6.00	4.0	2.68
1650 (1650)	1220 (1220)	305 (305)	640 (640)	8.3	6.10	4.0	2.72
1680 (1680)	1240 (1240)	310 (310)	650 (650)	8.4	6.20	4.0	2.76
1710 (1710)	1260 (1260)	315 (315)	660 (660)	8.5	6.30	4.0	2.80
1740 (1740)	1280 (1280)	320 (320)	670 (670)	8.6	6.40	4.0	2.84
1770 (1770)	1300 (1300)	325 (325)	680 (680)	8.7	6.50	4.0	2.88
1800 (1800)	1320 (1320)	330 (330)	690 (690)	8.8	6.60	4.0	2.92
1830 (1830)	1340 (1340)	335 (335)	700 (700)	8.9	6.70	4.0	2.96
1860 (1860)	1360 (1360)	340 (340)	710 (710)	9.0	6.80	4.0	3.00
1890 (1890)	1380 (1380)	345 (345)	720 (720)	9.1	6.90	4.0	3.04
1920 (1920)	1400 (1400)	350 (350)	730 (730)	9.2	7.00	4.0	3.08
1950 (1950)	1420 (1420)	355 (355)	740 (740)	9.3	7.10	4.0	3.12
1980 (1980)	1440 (1440)	360 (360)	750 (750)	9.4	7.20	4.0	3.16
2010 (2010)	1460 (1460)	365 (365)	760 (760)	9.5	7.30	4.0	3.20
2040 (2040)	1480 (1480)	370 (370)	770 (770)	9.6	7.40	4.0	3.24
2070 (2070)	1500 (1500)	375 (375)	780 (780)	9.7	7.50	4.0	3.28
2100 (2100)	1520 (1520)	380 (380)	790 (790)	9.8	7.60	4.0	3.32
2130 (2130)	1540 (1540)	385 (385)	800 (800)	9.9	7.70	4.0	3.36
2160 (2160)	1560 (1560)	390 (390)	810 (810)	10.0	7.80	4.0	3.40
2190 (2190)	1580 (1580)	395 (395)	820 (820)	10.1	7.90	4.0	3.44
2220 (2220)	1600 (1600)	400 (400)	830 (830)	10.2	8.00	4.0	3.48
2250 (2250)	1620 (1620)	405 (405)	840 (840)	10.3	8.10	4.0	3.52
2280 (2280)	1640 (1640)	410 (410)	850 (850)	10.4	8.20	4.0	3.56
2310 (2310)	1660 (1660)	415 (415)	860 (860)	10.5	8.30	4.0	3.60
2340 (2340)	1680 (1680)	420 (420)	870 (870)	10.6	8.40	4.0	3.64
2370 (2370)	1700 (1700)	425 (425)	880 (880)	10.7	8.50	4.0	3.68
2400 (2400)	1720 (1720)	430 (430)	890 (890)	10.8	8.60	4.0	3.72
2430 (2430)	1740 (1740)	435 (435)	900 (900)	10.9	8.70	4.0	3.76
2460 (2460)	1760 (1760)	440 (440)	910 (910)	11.0	8.80	4.0	3.80
2490 (2490)	1780 (1780)	445 (445)	920 (920)	11.1	8.90	4.0	3.84
2520 (2520)	1800 (1800)	450 (450)	930 (930)	11.2	9.00	4.0	3.88
2550 (2550)	1820 (1820)	455 (455)	940 (940)	11.3	9.10	4.0	3.92
2580 (2580)	1840 (1840)	460 (460)	950 (950)	11.4	9.20	4.0	3.96
2610 (2610)	1860 (1860)	465 (465)	960 (960)	11.5	9.30	4.0	4.00
2640 (2640)	1880 (1880)	470 (470)	970 (970)	11.6	9.40	4.0	4.04
2670 (2670)	1900 (1900)	475 (475)	980 (980)	11.7	9.50	4.0	4.08
2700 (2700)	1920 (1920)	480 (480)	990 (990)	11.8	9.60	4.0	4.12
2730 (2730)	1940 (1940)	485 (485)	1000 (1000)	11.9	9.70	4.0	4.16
2760 (2760)	1960 (1960)	490 (490)	1010 (1010)	12.0	9.80	4.0	4.20
2790 (2790)	1980 (1980)	495 (495)	1020 (1020)	12.1	9.90	4.0	4.24
2820 (2820)	2000 (2000)	500 (500)	1030 (1030)	12.2	10.00	4.0	4.28
2850 (2850)	2020 (2020)	505 (505)	1040 (1040)	12.3	10.10	4.0	4.32
2880 (2880)	2040 (2040)	510 (510)	1050 (1050)	12.4	10.20	4.0	4.36
2910 (2910)	2060 (2060)	515 (515)	1060 (1060)	12.5	10.30	4.0	4.40
2940 (2940)	2080 (2080)	520 (520)	1070 (1070)	12.6	10.40	4.0	4.44
2970 (2970)	2100 (2100)	525 (525)	1080 (1080)	12.7	10.50	4.0	4.48
3000 (3000)	2120 (2120)	530 (530)	1090 (1090)	12.8	10.60	4.0	4.52
3030 (3030)	2140 (2140)	535 (535)	1100 (1100)	12.9	10.70	4.0	4.56
3060 (3060)	2160 (2160)	540 (540)	1110 (1110)	13.0	10.80	4.0	4.60
3090 (3090)	2180 (2180)	545 (545)	1120 (1120)	13.1	10.90	4.0	4.64
3120 (3120)	2200 (2200)	550 (550)	1130 (1130)	13.2	11.00	4.0	4.68
3150 (3150)	2220 (2220)	555 (555)	1140 (1140)	13.3	11.10	4.0	4.72
3180 (3180)	2240 (2240)	560 (560)	1150 (1150)	13.4	11.20	4.0	4.76
3210 (3210)	2260 (2260)	565 (565)	1160 (1160)	13.5	11.30	4.0	4.80
3240 (3240)	2280 (2280)	570 (570)	1170 (1170)	13.6	11.40	4.0	4.84
3270 (3270)	2300 (2300)	575 (575)	1180 (1180)	13.7	11.50	4.0	4.88
3300 (3300)	2320 (2320)	580 (580)	1190 (1190)	13.8	11.60	4.0	4.92
3330 (3330)	2340 (2340)	585 (585)	1200 (1200)	13.9	11.70	4.0	4.96
3360 (3360)	2360 (2360)	590 (590)	1210 (1210)	14.0	11.80	4.0	5.00
3390 (3390)	2380 (2380)	595 (595)	1220 (1220)	14.1	11.90	4.0	5.04
3420 (3420)	2400 (2400)	600 (600)	1230 (1230)	14.2	12.00	4.0	5.08
3450 (3450)	2420 (2420)	605 (605)	1240 (1240)	14.3	12.10	4.0	5.12
3480 (3480)	2440 (2440)	610 (610)	1250 (1250)	14.4	12.20	4.0	5.16
3510 (3510)	2460 (2460)	615 (615)	1260 (1260)	14.5	12.30	4.0	5.20
3540 (3540)	2480 (2480)	620 (620)	1270 (1270)	14.6	12.40	4.0	5.24
3570 (3570)	2500 (2500)	625 (625)	1280 (1280)	14.7	12.50	4.0	5.28
3600 (3600)	2520 (2520)	630 (630)	1290 (1290)	14.8	12.60	4.0	5.32
3630 (3630)	2540 (2540)	635 (635)	1300 (1300)	14.9	12.70	4.0	5.36
3660 (3660)	2560 (2560)	640 (640)	1310 (1310)	15.0	12.80	4.0	5.40
3690 (3690)	2580 (2580)	645 (645)	1320 (1320)	15.1	12.90	4.0	5.44
3720 (3720)	2600 (2600)	650 (650)	1330 (1330)	15.2	13.00	4.0	5.48
3750 (3750)	2620 (2620)	655 (655)	1340 (1340)	15.3	13.10	4.0	5.52
3780 (3780)	2640 (2640)	660 (660)	1350 (1350)	15.4	13.20	4.0	5.56
3810 (3810)	2660 (2660)	665 (665)	1360 (1360)	15.5	13.30	4.0	5.60
3840 (3840)	2680 (2680)	670 (670)	1370 (1370)	15.6	13.40	4.0	5.64
3870 (3870)	2700 (2700)	675 (675)	1380 (1380)	15.7	13.50	4.0	5.68
3900 (3900)	2720 (2720)	680 (680)	1390 (1390)	15.8	13.60	4.0	5.72
3930 (3930)	2740 (2740)	685 (685)	1400 (1400)	15.9	13.70	4.0	5.76
3960 (3960)	2760 (2760)	690 (690)	1410 (1410)	16.0	13.80	4.0	5.80
3990 (3990)	2780 (2780)	695 (695)	1420 (1420)	16.1	13.90	4.0	5.84
4020 (4020)	2800 (2800)	700 (700)	1430 (1430)	16.2	14.00	4.0	5.88
4050 (4050)	2820 (2820)	705 (705)	1440 (1440)	16.3	14.10	4.0	5.92
4080 (4080)	2840 (2840)	710 (710)	1450				



卷之三

Bolivia: The Case of the Cochabamba Region 117

卷之三

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR VND
USD	6.105.218.198	(6.105.218.198)
EUR	65.955.524	(65.955.524)
	6.171.173.722	(6.171.173.722)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR VND
USD	14.070.843.464	(14.070.843.464)
EUR	164.468.277	(164.468.277)
	14.235.311.741	(14.235.311.741)

39. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không晦 ngang như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Dưới 01 năm	146.819.548.162	8.854.204.218
Từ 02 đến 05 năm	470.727.466.712	160.078.884.758
Trên 05 năm	114.478.181.924	141.263.482.560
	732.025.196.798	310.196.571.539

40. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

RESULTS IN THE 1985-1986 COHORT STUDY
Baptist Hospital Birth Cohort Study

卷之三

(*) Ngày hằng năm xác định ngày mùng 1 tháng 4 là ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày này là ngày kỷ niệm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

THEORY AND PRACTICE IN CHINESE POLITICS

the first time in which the European Parliament has voted on the issue of climate change.

THE JOURNAL OF CLIMATE

THEORY

Ngoài phần trích dẫn
Võ Văn Kiệt trong *Đại Việt phái* (Hà Nội 1979) và
Trần Văn Giàu trong *Đại Việt* (Hà Nội 1984),
Tôn Đức Thắng cũng có bài viết về chủ
đề này. Ông cho rằng: “Cách phân chia các
tỉnh thành theo phân chia cũ là không đúng.
Nhưng ta cần tuân theo tinh thần chia của H. T. Phan
và T. V. Giàu”.

(*) Ngán hàng chay và chay giá trị hợp lý của các công ty tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính này và không có giá trị kinh doanh yet trên thị trường chứng khoán.

NGÀY HÀNG THU (NGÀY MẠC ĐỎ PHÁT QUỐC HỘ KHẨU)		NGÀY CẢM ỨNG (NGÀY TÌM KIẾM HỘ KHẨU)	
Thay đổi thời gian cản thi chính sang thời gian bắt đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 (nếu có)	Thay đổi thời gian bắt đầu thời gian cản thi mới bắt đầu vào cuối tháng 6/2014	Thay đổi thời gian bắt đầu thời gian cản thi mới bắt đầu vào cuối tháng 12/2014	Thay đổi thời gian bắt đầu thời gian cản thi mới bắt đầu vào cuối tháng 6/2015
		VND	VND
	(phiên họp)	20012 phiên họp	20012 phiên họp
	(nhà đài truyền hình trực tiếp)	15.364.603.837.986 116.360.706.583 (61.812.941.100)	41.812.941.108 (41.812.941.100)
		VND	VND
		20012 phiên họp	20012 phiên họp
	(nhà đài truyền hình trực tiếp)	15.364.603.837.986 116.360.706.583 (61.812.941.100)	41.812.941.108 (41.812.941.100)
		VND	VND
		20012 phiên họp	20012 phiên họp
	(nhà đài truyền hình trực tiếp)	15.364.603.837.986 116.360.706.583 (61.812.941.100)	41.812.941.108 (41.812.941.100)
		VND	VND
		20012 phiên họp	20012 phiên họp
	(nhà đài truyền hình trực tiếp)	15.364.603.837.986 116.360.706.583 (61.812.941.100)	41.812.941.108 (41.812.941.100)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘT

Mẫu B06/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

42. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc năm tài chính

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày 31/12/2013 VND	Tỷ giá ngày 31/12/2012 VND
USD	21.036	20.828
EUR	28.976	27.362
GBP	34.591	33.468
CHF	23.591	22.637
JPY	199	241
SGD	16.546	16.909
CAD	19.655	20.753
AUD	18.659	21.495

Người lập

Ngõ Bích Ngọc
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Lê Công
Tổng Giám đốc

24-03-2014

